

Hà Đông, ngày 15 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí, đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí tại kho bạc; số liệu quyết toán 6 tháng đầu năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2025.(Đính kèm theo biểu 3).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng kế toán, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Phòng KT;



Trần Thị Hương

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO
CHƯƠNG 822

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện T1-T6/2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	33.000.000.000	16.500.000.000		
1.1	Thu học phí chất lượng cao	33.000.000.000	16.500.000.000		
1.2	Phí				
2	Thu khác	9.299.640.000	6.025.955.500	64,80	-
2.1	Bổ sung kiến thức toán, tiếng việt	65.000.000	64.200.000	98,77	
2.2	Chăm sóc bán trú	2.715.000.000	1.556.640.000	57,33	
2.3	Nước uống tinh khiết	29.000.000	28.992.000	99,97	
2.4	Tiền ăn hs bán trú	6.060.000.000	4.020.096.000	66,34	
2.5	Tiếng anh bổ trợ	21.000.000	20.028.000	95,37	
2.6	Tiếng anh - Toán	25.500.000	25.170.000	98,71	
2.7	Kỹ năng sống	106.000.000	105.660.000	99,68	
2.8	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	53.000.000	52.992.000	99,98	
2.9	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	26.500.000	26.477.500	99,92	
2.10	Liên lạc điện tử enetviet	198.640.000	125.700.000	63,28	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	42.299.640.000	19.015.960.128	44,96	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	42.299.640.000	19.015.960.128	44,96	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	42.299.640.000	19.015.960.128	44,96	
	Học phí chất lượng cao	33.000.000.000	12.994.250.158	39,38	
	Bổ sung kiến thức toán, tiếng việt	65.000.000	80.828.000	124,35	
	Chăm sóc bán trú	2.715.000.000	1.525.507.200	56,19	
	Nước uống tinh khiết	29.000.000	28.992.000	99,97	
	Tiền ăn hs bán trú	6.060.000.000	4.020.096.000	66,34	
	Tiếng anh bổ trợ	21.000.000	25.979.495	123,71	
	Tiếng anh - Toán	25.500.000	30.607.930	120,03	
	Kỹ năng sống	106.000.000	98.263.800	92,70	
	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	53.000.000	59.757.895	112,75	
	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	26.500.000	25.977.650	98,03	
	Liên lạc điện tử enetviet	198.640.000	125.700.000	63,28	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện T1-T6/2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.163.180.000	1.388.270.471	33,35	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.163.180.000	3.276.567.747	78,70	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.163.180.000	3.276.567.747	78,70	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện T1-T6/2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
11.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
11.2	Chi chương trình mục tiêu				

Hà Đông, ngày 15 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

 

Trần Thị Hương